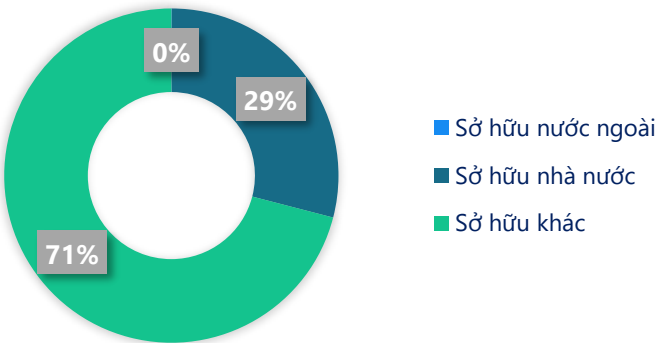


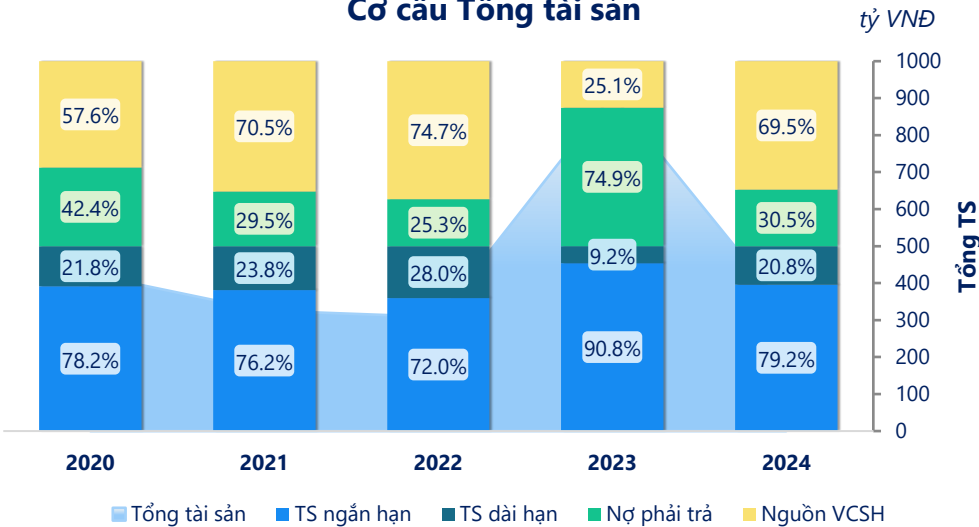
CƠ CẤU TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Thông tin giao dịch		31/12/2024		
Giá hiện tại (VNĐ)		4,000		
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)		5,600		
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)		3,900		
SL cổ phiếu LH		20,000,000		
KLGD BQ 20 phiên (CP)		5,225		
% sở hữu nước ngoài		0.0%		
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)		228		
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		80		
P/E		343.9		
EPS		12		
	YTD	1T	3T	6T
PTV		0.0%	-16.7%	-13.0%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%

Cơ cấu sở hữu



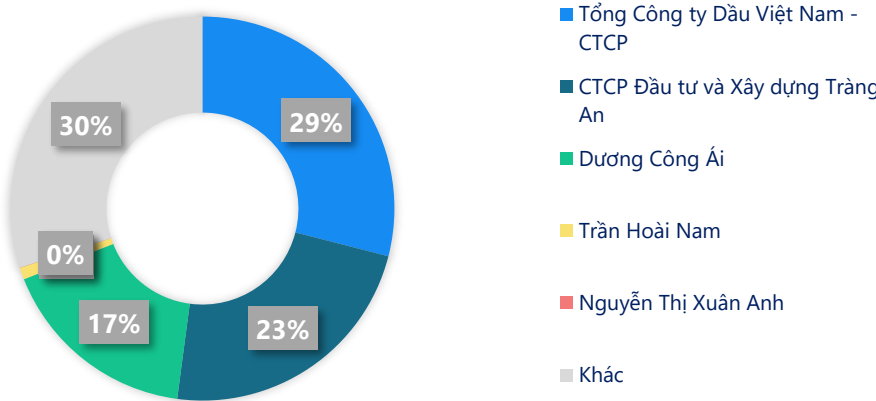
Cơ cấu Tổng tài sản



Tổng tài sản của **PTV** năm 2024 đạt **328.0** tỷ đồng, giảm **63.9%** so với năm trước. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 79.2%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, vốn chủ sở hữu chiếm tỷ trọng là 69.5%, cao hơn nợ phải trả.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

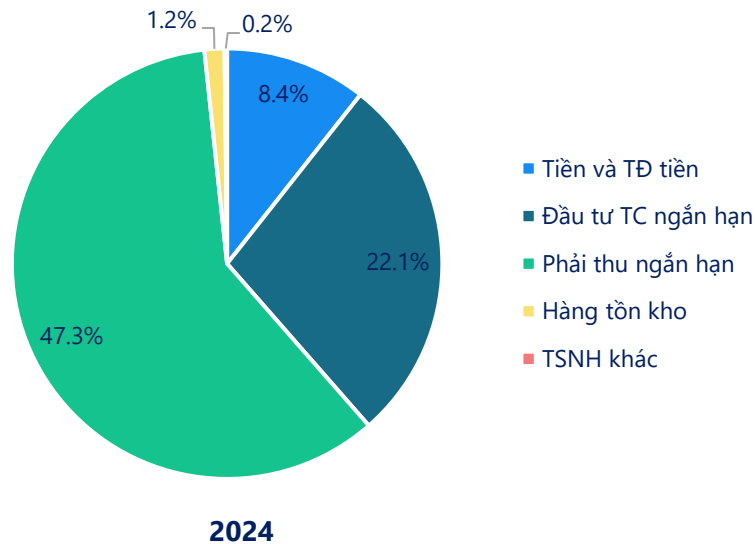
Cơ cấu cổ đông



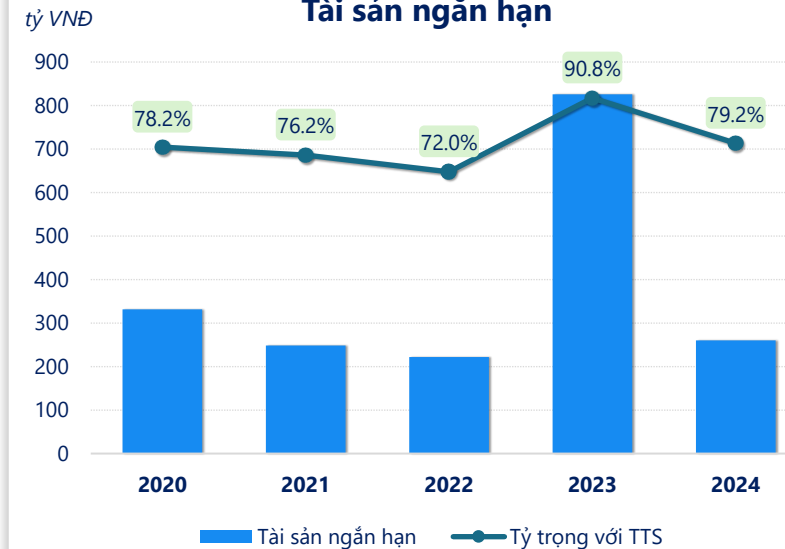
Về cơ cấu sở hữu, **sở hữu khác** chiếm tỷ lệ cao nhất là **71.0%**, tiếp đến là sở hữu nhà nước 29.0% và cuối cùng là sở hữu nước ngoài 0.04%.

Trong đó, cổ đông lớn nhất là **Tổng Công ty Dầu Việt Nam - CTCP** sở hữu **29.0%**, lớn thứ 2 là CTCP Đầu tư và Xây dựng Trảng An nắm giữ 23.1% và đứng thứ 3 là Dương Công Ái nắm giữ 16.9%.

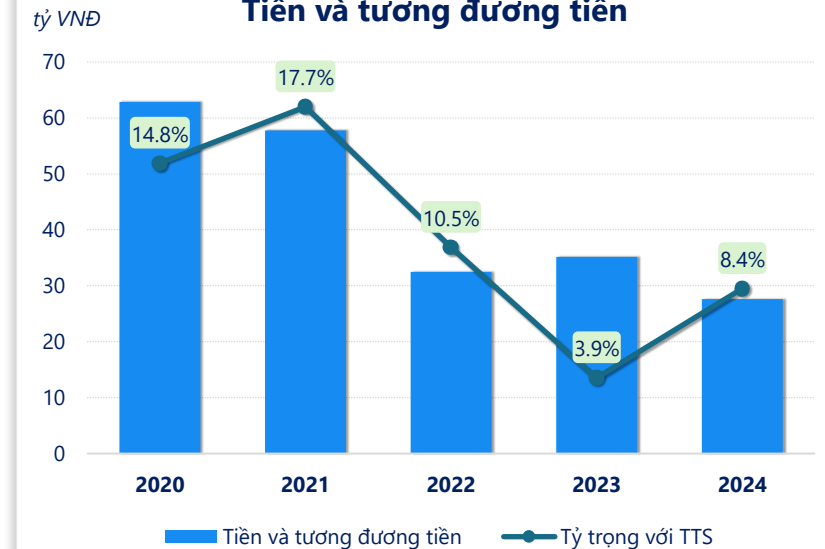
Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Tài sản ngắn hạn



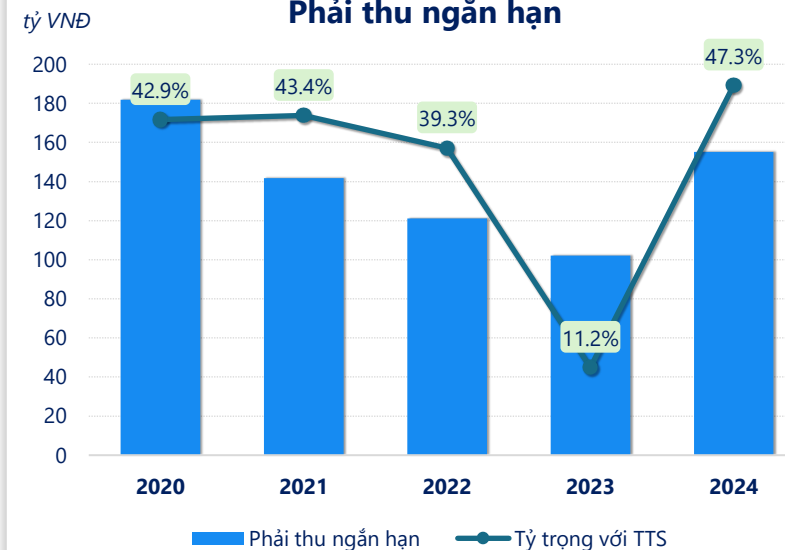
Tiền và tương đương tiền



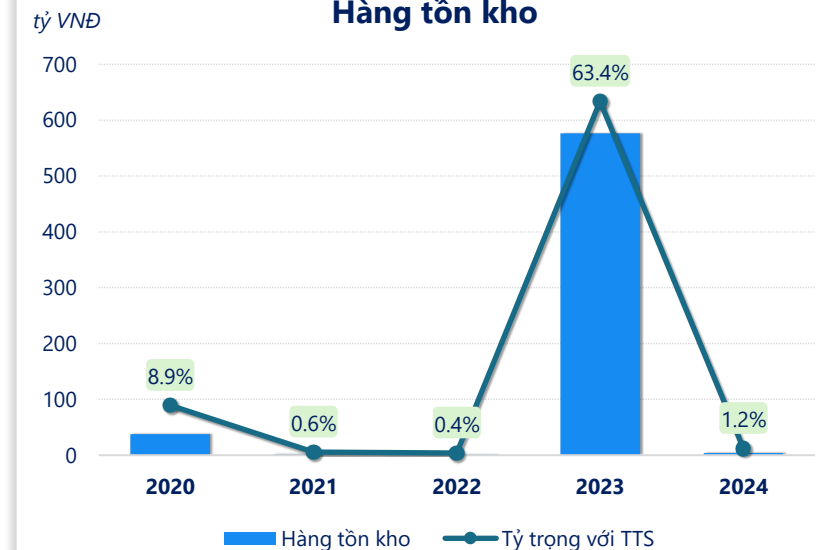
Tài sản ngắn hạn của PTV năm 2024 giảm **68.5%** so với năm trước, đạt **259.8** tỷ đồng. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn giảm xuống so với năm trước chiếm **79.2%** tổng tài sản. Trong đó, **phải thu ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **47.3%**, tiếp đến là đầu tư tài chính ngắn hạn chiếm 22.1% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

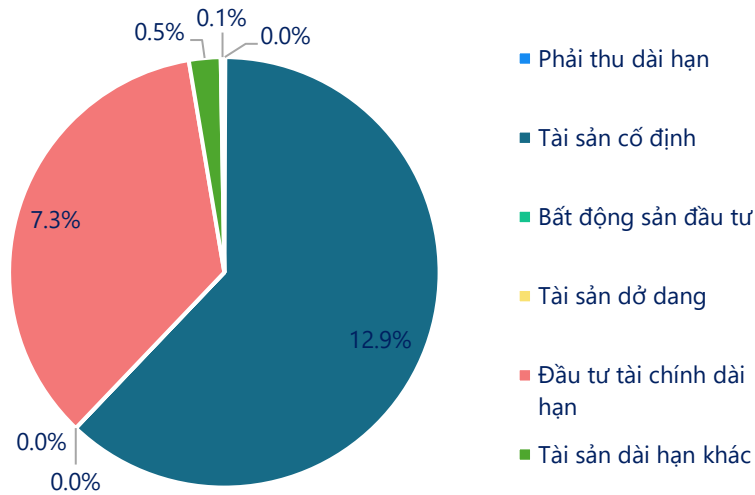
Phải thu ngắn hạn



Hàng tồn kho



Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



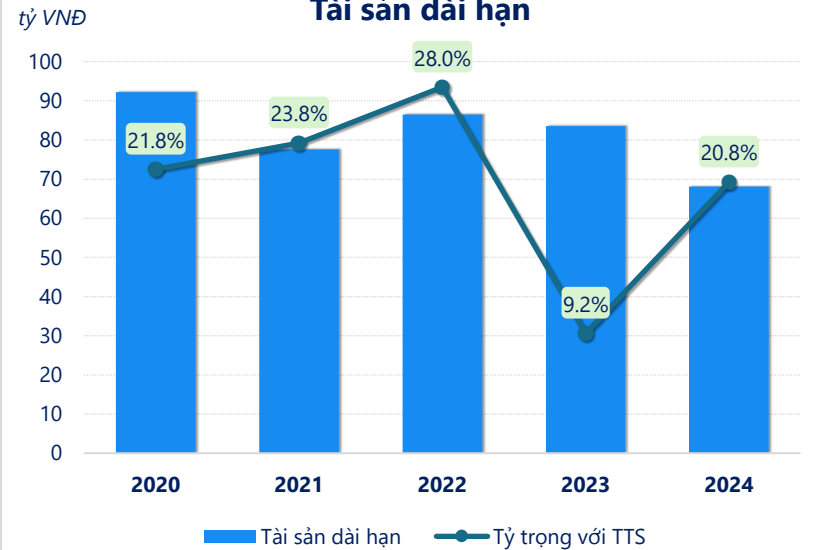
2024

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dài hạn đạt **68.13** tỷ đồng giảm **18.5%** so với năm trước. Tuy nhiên, tỷ trọng trên tổng tài sản tăng lên, chiếm **20.8%**. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **12.9%**, sau đó là đầu tư tài chính dài hạn chiếm 7.32%.

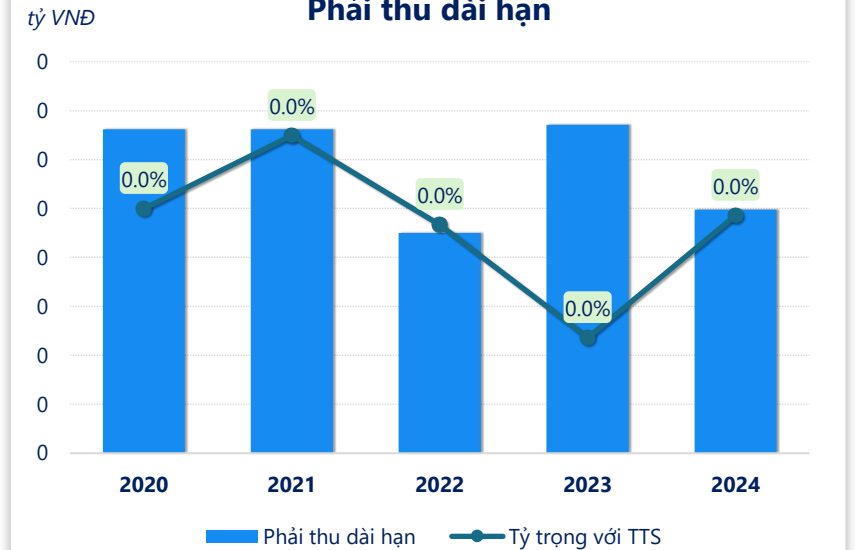
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

Tài sản dài hạn



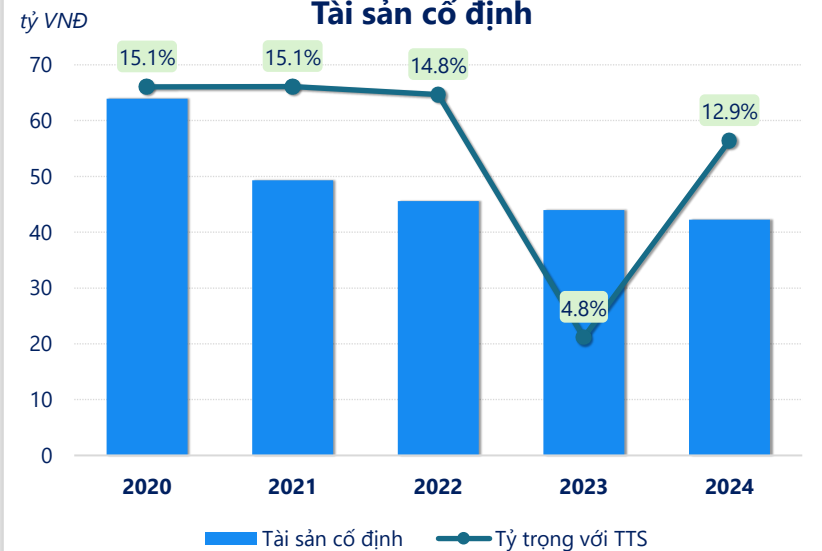
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu dài hạn



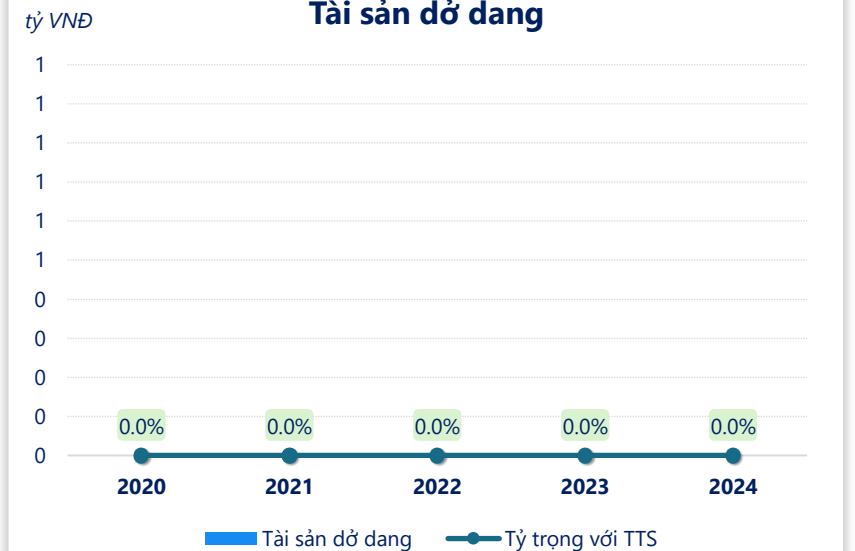
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

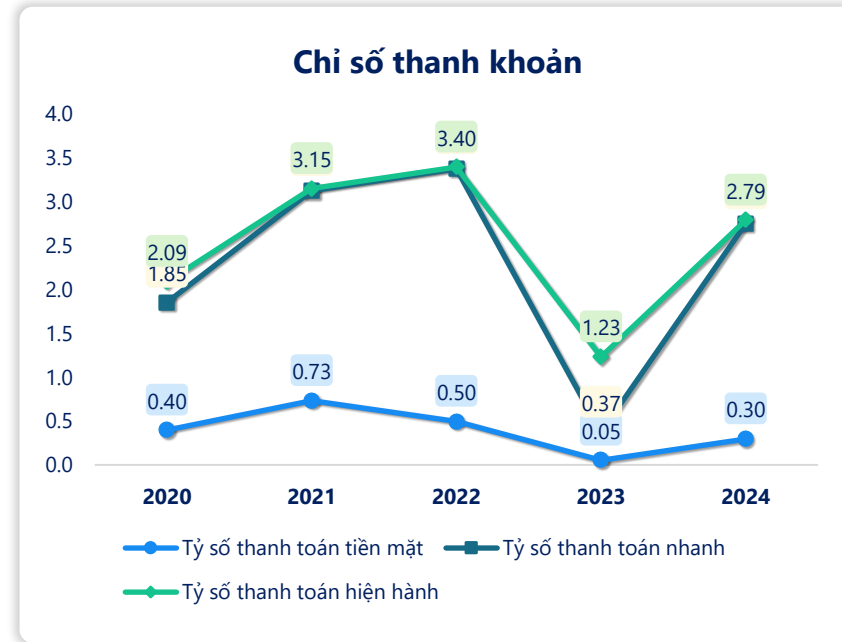
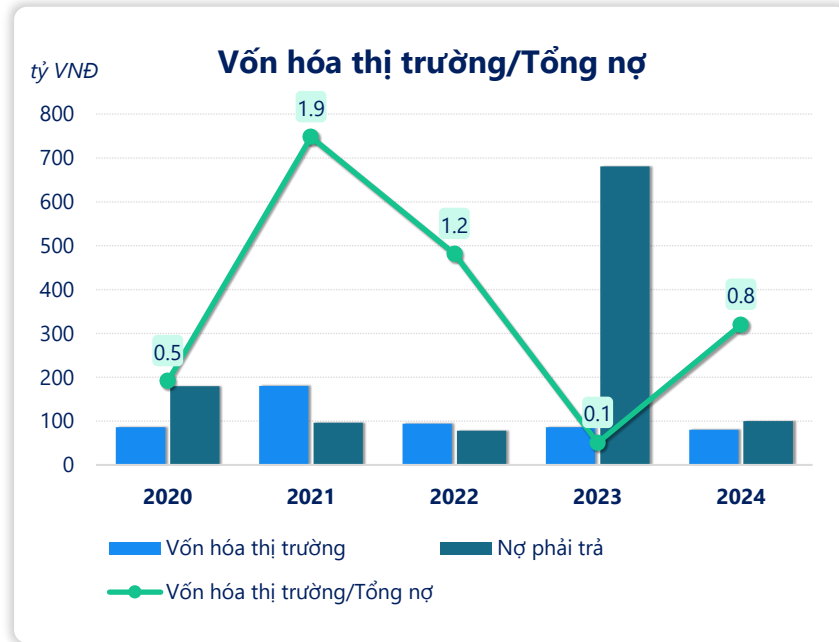
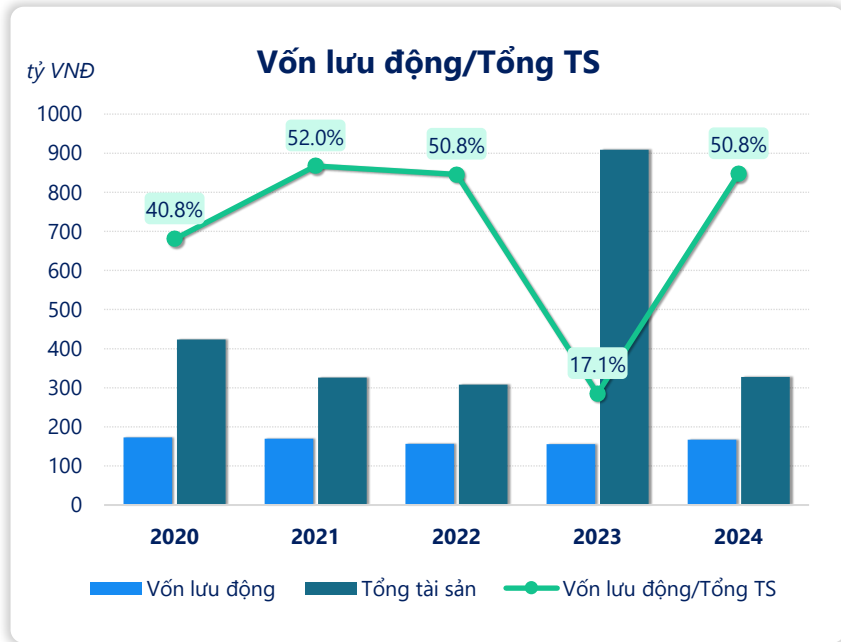
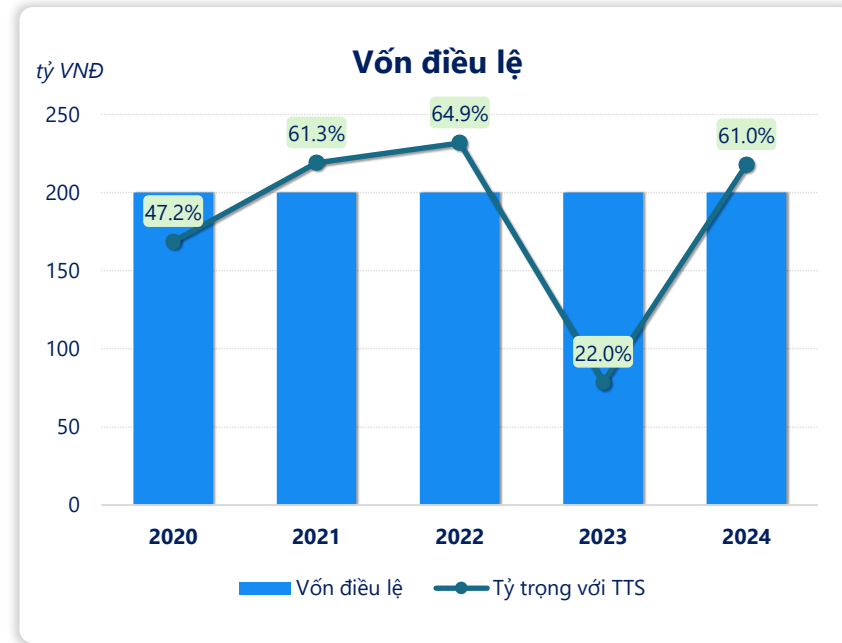
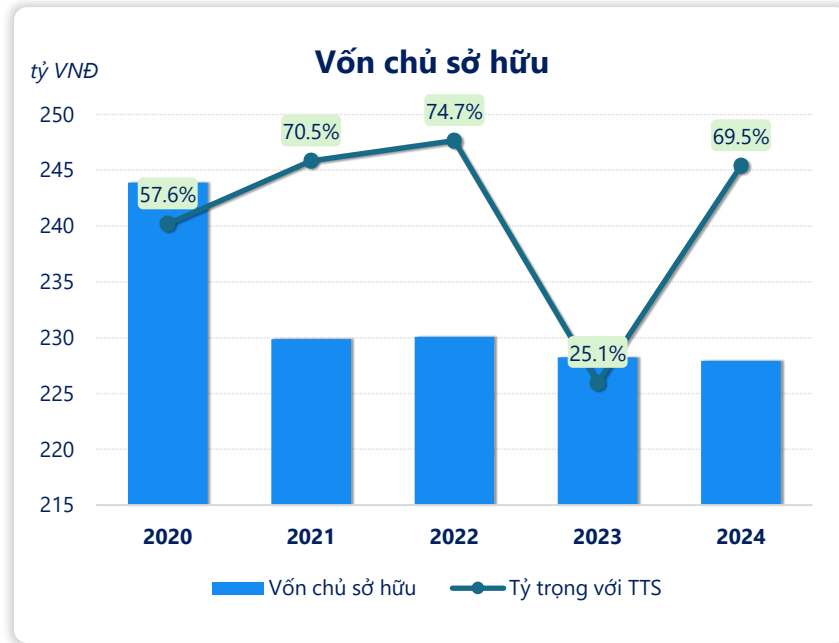
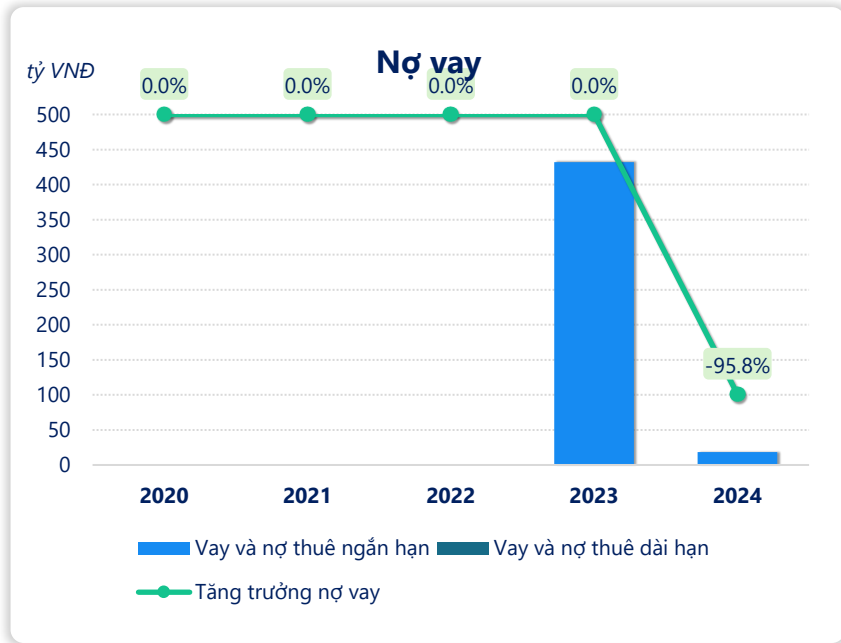


(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang



(Nguồn: fireant.vn)



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	328	909	-63.9%
Tài sản ngắn hạn	260	825	-68.5%
Tiền và tương đương tiền	27.6	35.2	-21.5%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	72.3	65.4	10.6%
Phải thu ngắn hạn	155	102	52.2%
Hàng tồn kho	3.90	576	-99.3%
Tài sản ngắn hạn khác	0.49	46.7	-98.9%
Tài sản dài hạn	68.5	83.6	-18.1%
Phải thu dài hạn	0.07	0.07	0.0%
Tài sản cố định	42.6	44.0	-3.2%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	24.0	38.0	-36.8%
Tài sản dài hạn khác	1.62	1.54	5.4%
Lợi thế thương mại	0.18	0.38	-52.2%
Nợ phải trả	100	681	-85.3%
Nợ ngắn hạn	93.1	670	-86.1%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	18.2	432	-95.8%
Phải trả người bán ngắn hạn	19.2	84.9	-77.4%
Nợ dài hạn	6.95	10.7	-35.0%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	228	228	0.0%
Vốn chủ sở hữu	228	228	0.0%
Vốn điều lệ	200	200	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	409	245	173	180	816
Giá vốn hàng bán	376	216	143	154	786
Lợi nhuận gộp	32.7	29.0	29.3	26.6	29.5
Doanh thu HĐTC	4.73	7.20	4.43	6.77	5.57
Chi phí TC	3.18	1.09	0.89	0.79	0.57
Chi phí lãi vay	0.48	0	0	0	0.09
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	12.3	9.82	5.54	5.53	5.16
Chi phí QLDN	21.9	23.8	25.7	25.3	25.9
LN thuần từ HĐKD	0.13	1.53	1.62	1.67	3.40
Lợi nhuận khác	0.14	1.19	1.82	-0.25	-0.11
LN trước thuế	0.27	2.71	3.45	1.42	3.30
Lợi nhuận sau thuế	-0.78	1.50	2.20	0.15	2.23
LNST của CĐ cty mẹ	-1.53	-0.27	0.48	-2.18	0.24

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	33.8	-18.9	-12.6	-434	395
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-4.91	14.5	-11.5	7.02	12.9
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-1.93	-0.63	-1.23	430	-416
Tiền đầu kỳ	35.8	62.8	57.8	32.5	35.2
Lưu chuyển tiền thuần	27.0	-5.05	-25.3	2.73	-7.57
Ảnh hưởng tỷ giá	0.01	-0.01	0.00	0.01	0.00
Tiền cuối kỳ	62.8	57.8	32.5	35.2	27.6